

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 6, phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") được Cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/4/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15/5/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 4600100003 thay đổi lần thứ 11 ngày 15/5/2019 là 180.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi tỷ đồng chẵn*).

Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Đào Minh Sơn	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Long	Thành viên
Ông	Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông	Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông	Trần Minh Tuấn	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

BAN GIÁM ĐỐC

Ông	Trần Văn Long	Giám đốc
Ông	Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Thanh Long	Thành viên
Ông	Trần Quốc Hậu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/4/2021)
Ông	Lê Văn Lưỡng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/4/2021)
Bà	Ngô Thị Nhâm	Thành viên
Bà	Đào Thị Khuê	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 6, phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, *LA*



Trần Văn Long
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Số. 133/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông,**
 Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico, được lập ngày 25/3/2022, từ trang 05 đến trang 31 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty vào ngày 24/3/2021.



Vũ Ngọc Ân
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Khánh Minh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4484-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		241.207.683.748	128.521.583.701
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	53.151.833.286	30.022.035.228
1. Tiền	111		33.151.833.286	20.022.035.228
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.140.094.441	7.796.318.143
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	30.216.981.124	156.919.333
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.256.776.700	4.831.401.503
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.268.376.617	3.303.037.307
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(602.040.000)	(495.040.000)
IV. Hàng tồn kho	140		102.319.648.239	64.628.935.756
1. Hàng tồn kho	141	5.6	103.794.568.516	66.606.922.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.474.920.277)	(1.977.986.958)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.596.107.782	26.074.294.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	45.949.147.261	24.852.870.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.639.393.634	1.221.424.029
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	7.566.887	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		305.714.241.764	269.879.925.832
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.287.323.999	26.038.828.833
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	26.287.323.999	26.038.828.833
II. Tài sản cố định	220		157.185.548.165	117.713.417.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	157.185.548.165	117.713.417.958
- Nguyên giá	222		766.997.509.311	704.778.993.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(609.811.961.146)	(587.065.575.410)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		570.983.295	570.983.295
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(570.983.295)	(570.983.295)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.457.650.716	70.735.857.595
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	17.457.650.716	70.735.857.595
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	29.859.652.172	29.859.652.172
1. Đầu tư vào Công ty con	251		29.859.652.172	29.859.652.172
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		1.020.246.000	1.020.246.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		74.924.066.712	25.532.169.274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	74.924.066.712	25.532.169.274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		546.921.925.512	398.401.509.533

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		289.200.144.705	167.734.482.358
I. Nợ ngắn hạn	310		276.473.044.886	144.823.197.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	140.254.832.480	51.935.827.173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.257.789.225	18.493.860.968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	15.685.891.000	9.997.137.333
4. Phải trả người lao động	314		42.620.286.621	26.927.052.908
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	138.173.818	121.396.102
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	39.945.064.674	22.082.968.491
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	30.718.534.026	9.044.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	1.514.540.238	2.196.386.510
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.337.932.804	4.024.567.717
II. Nợ dài hạn	330		12.727.099.819	22.911.285.156
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	7.429.854.355	18.691.468.846
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	5.297.245.464	4.219.816.310
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.721.780.807	230.667.027.175
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	257.721.780.807	230.667.027.175
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.721.780.807	50.667.027.175
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.882.611.381	4.619.393.024
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.839.169.426	46.047.634.151
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		546.921.925.512	398.401.509.533
(440 = 300+400)				

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương



Lại Trí Cường



Trần Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	1.025.375.977.636	764.282.817.714
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.025.375.977.636	764.282.817.714
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	775.404.712.375	660.395.437.807
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		249.971.265.261	103.887.379.907
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	6.963.659.211	3.587.337.577
7. Chi phí tài chính	22	5.23	452.688.689	676.377.439
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		413.035.937	623.017.439
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	1.583.298.144	1.504.614.968
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	47.714.207.491	37.091.772.602
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		207.184.730.148	68.201.952.475
11. Thu nhập khác	31	5.25	20.081.930.466	10.256.788.444
12. Chi phí khác	32	5.25	20.579.057.592	10.294.471.476
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	(497.127.126)	(37.683.032)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		206.687.603.022	68.164.269.443
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	41.191.136.475	13.116.635.292
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		165.496.466.547	55.047.634.151

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương



Lại Trí Cường



Trần Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		206.687.603.022	68.164.269.443
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		28.284.960.393	31.823.556.045
- Các khoản dự phòng	03		1.047.977.273	(962.206.217)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		27.880.841	(1.858.722)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.951.887.300)	(3.418.304.432)
- Chi phí lãi vay	06		413.035.937	623.017.439
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		229.509.570.166	96.228.473.556
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.855.738.924)	9.237.496.206
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(37.187.645.802)	(5.927.187.494)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		129.770.688.759	51.323.313.748
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(70.068.547.083)	(12.384.129.389)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(379.440.039)	(586.621.337)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.358.641.142)	(30.159.728.108)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		253.920.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.269.318.088)	(9.075.769.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		180.414.847.847	98.655.847.782
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(58.043.237.503)	(19.284.986.092)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	77.500.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.694.590.179	3.585.478.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.348.647.324)	(15.622.007.237)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		29.255.919.535	119.202.364.550
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.843.000.000)	(94.366.895.704)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(111.349.322.000)	(94.686.969.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(100.936.402.465)	(69.851.500.654)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		23.129.798.058	13.182.339.891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.022.035.228	16.839.695.337
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	53.151.833.286	30.022.035.228

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương



Lại Trí Cường



Trần Văn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được Cổ phần hóa từ Công ty nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/4/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại 31/12/2021 là 712 người (tại 31/12/2020 là 742 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác quặng quý hiếm; sản xuất kim loại màu và kim loại quý; khai thác quặng sắt;
- Khai thác kim loại khác không chứa sắt; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất hóa chất cơ bản; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; sản xuất các loại cấu kiện kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa bằng kim loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là khai thác, chế biến quặng kẽm chì.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021 Công ty có các đơn vị trực thuộc và Công ty con, Công ty liên kết như sau:

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Xí nghiệp kẽm chì làng Hích	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì
Xí nghiệp thiếc Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng thiếc

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>% kiểm soát</u>	<u>% vốn góp</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	Tỉnh Bắc Kạn	100%	100%	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì

Công ty liên doanh

Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Tỉnh Bắc Kạn	50%	40%	Khai thác và luyện kẽm
--	--------------	-----	-----	------------------------

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Sản phẩm chính của Công ty (kẽm thỏi) có giá bán phụ thuộc vào giá kẽm thế giới, giá kẽm thế giới năm 2021 tăng cao góp phần làm doanh thu và lợi nhuận năm 2021 của Công ty tăng trưởng lớn so với năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch và số dư tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh riêng thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con, Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở phần lỗ theo tỷ lệ sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu của Công ty nhận đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 37
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí chính sau:

Chi phí sửa chữa

Chi phí phát sinh sửa chữa, trung đại tu máy móc thiết bị, được phân bổ từ 09 - 36 tháng theo chu kỳ sửa chữa của thiết bị.

Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất

Chi phí phát sinh khi sử dụng tài liệu địa chất từ Tổng cục địa chất phục vụ cho mục đích khai thác khoáng sản. Chi phí này được phân bổ tương ứng với thời gian khai thác quặng.

Chi phí cấp quyền khai thác mỏ

Chi phí phải trả nhà nước để được cấp quyền khai thác mỏ, được phân bổ theo thông báo nộp tiền của cơ quan nhà nước hàng năm và sản lượng khai thác trong năm.

Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí còn lại khác

Được phân bổ 12 tháng đến 24 tháng theo thời gian sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí khác được trích trước cho các chi phí đã thực hiện trong năm nhưng chưa đầy đủ chứng từ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

- Chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kẽm: Căn cứ vào kế hoạch xử lý đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt;
- Tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung: Dự phòng phải trả hiện đang theo dõi giá trị còn lại của tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam theo Hướng dẫn tại Văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn.
- Dự phòng chi phí Hoàn nguyên môi trường: Căn cứ và dự toán chi phí hoàn nguyên môi trường

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Công ty thực hiện chốt quyền nhận cổ tức với các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, chủ yếu là kẽm thỏi, tinh quặng kẽm và axit sulfuric.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Lỗi chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh khi thanh toán hoặc thu hồi các khoản công nợ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	285.505.540	136.714.101
Tiền gửi ngân hàng	32.866.327.746	19.885.321.127
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	53.151.833.286	30.022.035.228

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	30.216.981.124	156.919.333
Chi nhánh Thái Nguyên - Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	-	30.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Minh Thịnh	-	30.000.000
Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	24.157.576.612	-
Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam	3.990.502.112	-
Các khách hàng khác	2.068.902.400	96.919.333
Tổng	30.216.981.124	156.919.333

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.256.776.700	4.831.401.503
Công ty Cổ phần ĐT&XD Trường Sơn	-	602.040.000
Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường	-	972.078.804
Công ty TNHH Xây dựng Tân Long	-	813.303.539
Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam	-	1.197.372.000
Các nhà cung cấp khác	1.256.776.700	1.246.607.160
Tổng	1.256.776.700	4.831.401.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.4 Phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	5.268.376.617	-	3.303.037.307	-
Tạm ứng	3.974.500.000	-	2.217.000.000	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	457.723.719	-	423.388.112	-
Phải thu khác	836.152.898	-	662.649.195	-
Dài hạn	26.287.323.999	-	26.038.828.833	-
Ký cược, ký quỹ	5.303.109.524	-	3.261.372.548	-
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	20.984.214.475	-	22.777.456.285	-
Tổng	31.555.700.616	-	29.341.866.140	-

*Trong đó phải thu khác là các bên liên quan:**(Chi tiết tại TM số 6.2)*

20.984.214.475

22.777.456.285

5.5 Nợ xấu

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	602.040.000	-	602.040.000	107.000.000
<i>Trong đó:</i>				
Trả trước cho người bán ngắn hạn	602.040.000	-	602.040.000	107.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	-	602.040.000	107.000.000

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.367.700.601	-	16.331.302.287	-
Công cụ, dụng cụ	524.413.486	-	482.247.847	-
Chi phí SX KDDD	56.066.885.254	(1.474.920.277)	33.738.990.960	(1.977.986.958)
Thành phẩm	35.835.569.175	-	16.054.381.620	-
Tổng	103.794.568.516	(1.474.920.277)	66.606.922.714	(1.977.986.958)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	45.949.147.261	24.852.870.545
Chi phí sửa chữa lớn	16.573.705.618	11.150.607.021
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	2.538.317.728
Chi phí tẩm âm cực, dương cực	-	7.150.000.000
Chi phí khoan thăm dò khai thác	-	1.986.187.283
Chi phí trả trước khác	29.375.441.643	2.027.758.513
Dài hạn	74.924.066.712	25.532.169.274
Tiền thuê đất	-	1.891.794.102
Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất	7.839.903.643	8.409.511.949
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	7.810.844.330	5.978.237.418
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.465.000.481	1.190.013.583
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Núi Pháo	53.993.118.355	7.811.190.832
Chi phí trả trước khác	3.815.199.903	251.421.390
Tổng	120.873.213.973	50.385.039.819

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYỄN

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	454.613.512.688	222.940.904.553	23.949.534.665	3.275.041.462	704.778.993.368
Tăng trong năm	37.145.960.467	26.847.298.264	4.798.594.297	515.575.455	69.307.428.483
Mua trong năm	3.302.328.766	8.773.013.181	4.618.272.728	515.575.455	17.209.190.130
Đầu tư XDCB hoàn thành	33.843.631.701	18.074.285.083	180.321.569	-	52.098.238.353
Giảm trong năm	-	7.088.912.540	-	-	7.088.912.540
Thanh lý, nhượng bán	-	7.088.912.540	-	-	7.088.912.540
Số dư tại 31/12/2021	491.759.473.155	242.699.290.277	28.748.128.962	3.790.616.917	766.997.509.311
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	394.634.461.715	175.542.752.357	14.270.617.827	2.617.743.511	587.065.575.410
Tăng trong năm	10.801.134.193	16.777.785.815	1.954.224.197	302.154.071	29.835.298.276
Khấu hao trong năm	9.458.410.174	16.606.469.393	1.917.926.755	302.154.071	28.284.960.393
Hao mòn	1.130.710.812	-	-	-	1.130.710.812
Tặng khác	212.013.207	171.316.422	36.297.442	-	419.627.071
Giảm trong năm	-	7.088.912.540	-	-	7.088.912.540
Thanh lý, nhượng bán	-	7.088.912.540	-	-	7.088.912.540
Số dư tại 31/12/2021	405.435.595.908	185.231.625.632	16.224.842.024	2.919.897.582	609.811.961.146
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	59.979.050.973	47.398.152.196	9.678.916.838	657.297.951	117.713.417.958
Tại 31/12/2021	86.323.877.247	57.467.664.645	12.523.286.938	870.719.335	157.185.548.165

Giá trị còn lại tại 31/12/2021 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 51.495.084.383 VND (tại 31/12/2020: 58.791.467.468 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại 31/12/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 473.614.045.121 đồng (tại 31/12/2020: 455.718.061.633 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm máy tính phục vụ quản lý có nguyên giá tại thời điểm 31/12/2021 là 570.983.295 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 01/01/2021 và 31/12/2021 là 570.983.295 đồng.

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	1.800.000.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	15.657.650.716	70.735.857.595
Dự án Cải tạo nâng cao chất lượng nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	-	6.438.725.594
Dự án khai thác mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo (*)	5.995.567.624	63.836.975.785
Các dự án khác	9.662.083.092	460.156.216
Tổng	17.457.650.716	70.735.857.595

(*) Dự án Khai thác mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo:

Địa điểm xây dựng: Xã Hà Thượng, thị trấn Hùng Sơn và xã Tân Thái huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên;

Mục đích Dự án: Khai thác nguồn khoáng sản đã được thăm dò nhằm nâng cấp trữ lượng của mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo với công suất 30.000 tấn quặng nguyên khai/năm;

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên;

Nguồn vốn Dự án: Nguồn tự có và huy động;

Quy mô dự án: 139,9 ha;

Thời gian triển khai và dự kiến hoàn thành: Tiến độ dự kiến 03 năm kể từ ngày được cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 1689/GP-BTNMT ngày 12/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trữ lượng khai thác 245.750 tấn quặng;

Toàn bộ tài sản hình thành được dùng để đảm bảo cho khoản vay của BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/469085 ngày 13/5/2020 (xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 5.17);

Dự án đã cơ bản hoàn thành đi vào hoạt động cuối năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	140.254.832.480	140.254.832.480	51.935.827.173	51.935.827.173
Công ty TNHH TM&CN Vân Huy Vân Nam Trung Quốc	2.534.378.655	2.534.378.655	2.506.497.814	2.506.497.814
Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	632.500.717	632.500.717
Công ty TNHH Đức Bảo	1.944.798.743	1.944.798.743	2.489.242.617	2.489.242.617
Công ty Cổ phần XNK Than Vinacomin	1.302.533.640	1.302.533.640	2.802.533.640	2.802.533.640
Công ty TNHH Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	21.515.081.808	21.515.081.808	6.199.757.345	6.199.757.345
Trung tâm nghiên cứu địa kỹ thuật	13.408.938.000	13.408.938.000	6.909.700.000	6.909.700.000
Phải trả các đối tượng khác	99.549.101.634	99.549.101.634	30.395.595.040	30.395.595.040
Tổng	140.254.832.480	140.254.832.480	51.935.827.173	51.935.827.173

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	144.316.038	16.579.493.473
Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam	1.033.765.384	697.687.595
Công ty TNHH Thiết bị CN GTN Việt Nam	699.242.581	-
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	-	20.788.337
Các đối tượng khác	380.465.222	1.195.891.563
Tổng	2.257.789.225	18.493.860.968

5.14 Thuế và các khoản thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
Phải nộp	9.997.137.333	107.514.148.256	101.825.394.589	15.685.891.000
Thuế giá trị gia tăng	-	34.140.884.072	34.140.884.072	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.001.601.223	41.191.136.475	37.358.641.142	10.834.096.556
Thuế thu nhập cá nhân	197.635.196	1.799.230.480	1.311.656.661	685.209.015
Thuế tài nguyên	592.256.565	10.774.927.325	9.952.635.430	1.414.548.460
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.577.331.556	1.577.331.556	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.205.644.349	18.030.638.348	17.484.245.728	2.752.036.969
Phải thu	-	-	7.566.887	7.566.887
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	7.566.887	7.566.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	138.173.818	121.396.102
Chi phí lãi vay	69.992.000	36.396.102
Chi phí khác	68.181.818	85.000.000
Tổng	138.173.818	121.396.102

5.16 Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	39.945.064.674	22.082.968.491
Kinh phí công đoàn	-	306.140.516
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.872.112.312	13.677.112.312
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21.131.358.500	4.680.680.500
Các khoản phải trả khác	4.941.593.862	3.419.035.163
- Quỹ hỗ trợ khó khăn	702.055.974	770.362.846
- Các khoản khen thưởng	3.230.700.000	2.042.750.000
- Phải trả khác	1.008.837.888	605.922.317
Tổng	39.945.064.674	22.082.968.491
Trong đó Phải trả khác các bên liên quan:	21.114.000.000	4.590.000.000

(Chi tiết tại Thuyết minh 6.2)

N: 0
CỘNG
HÒA
KIỂM
SÁ V
H

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYỄN

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		Phát sinh trong năm		01/01/2021		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	11.374.534.026	11.374.534.026	11.374.534.026	-	-	-	-
11.374.534.026	11.374.534.026	11.374.534.026	-	-	-	-	-
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	19.344.000.000	19.344.000.000	19.344.000.000	9.044.000.000	9.044.000.000	9.044.000.000	9.044.000.000
18.344.000.000	18.344.000.000	18.344.000.000	8.044.000.000	8.044.000.000	8.044.000.000	8.044.000.000	8.044.000.000
1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng vay ngắn hạn	30.718.534.026	30.718.534.026	30.718.534.026	9.044.000.000	9.044.000.000	9.044.000.000	9.044.000.000
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	7.429.854.355	7.429.854.355	17.881.385.509	28.143.000.000	17.691.468.846	17.691.468.846	17.691.468.846
Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng vay dài hạn	7.429.854.355	7.429.854.355	17.881.385.509	29.143.000.000	18.691.468.846	18.691.468.846	18.691.468.846

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

1. Khoản vay dài hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (BIDV Thái Nguyên) gồm 02 hợp đồng tín dụng:
 - (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/469085/HĐTD ngày 13/5/2020 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico và BIDV Thái Nguyên:
 - a. Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng.
 - b. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để đầu tư Dự án “Khai thác mỏ thiếc gốc tại tiểu khu phía Nam khu Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Thân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên”.
 - c. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên.
 - d. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- e. Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/469085/HĐTCTS ngày 23/6/2020, tổng giá trị tài sản thế chấp là 70.300.000.000 đồng và toàn bộ tài sản hình thành từ dự án 'Đầu tư xây dựng Công trình khai thác mỏ rộng quặng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hầm lò tại tiểu khu phía Nam khu Tây núi Phác, xã Hà Thượng, xã Tân Trán Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên”;

(ii) Hợp đồng tín dụng số 02/2020/469085/HĐTD ngày 28/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên- Vimico và BIDV Thái Nguyên:

- a. Hạn mức tín dụng: 7.026.000.000 đồng
- b. Mục đích vay: Đầu tư mua máy xúc đào bánh lốp Huyndai Robex 180W-9S (Hàn Quốc) dung tích gầu 0,76m3, Máy xúc lật bánh lốp LiuGong CLG (Trung Quốc), dung tích gầu 1,3m3 và Hệ thống thiết bị lò hơi tầng sôi tuần hoàn tối đa nhiên liệu (than Indo, mùn cưa ròi, củi tạp) lượng hơi sử dụng 8 tấn/h, áp lực tại bao hơi duy trì 4-6kg/cm3;
- c. Thời hạn vay: 36 tháng;
- d. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- e. Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;

5.18 Dự phòng phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kẽm	1.514.540.238	2.196.386.510
	1.514.540.238	2.196.386.510
Dài hạn		
Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	5.297.245.464	4.219.816.310
Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường	3.171.355.238	4.219.816.310
	2.125.890.226	-
Tổng	6.811.785.702	6.416.202.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	180.000.000.000	102.596.128.736	282.596.128.736
Lợi nhuận trong năm	-	55.047.634.151	55.047.634.151
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	(97.976.735.712)	(97.976.735.712)
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư tại 01/01/2021	180.000.000.000	50.667.027.175	230.667.027.175
Lợi nhuận trong năm	-	165.496.466.547	165.496.466.547
Trích quỹ khen thưởng VCQL (i)	-	(581.168.088)	(581.168.088)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(8.060.544.827)	(8.060.544.827)
Chia trả cổ tức 2020 (i)	-	(41.400.000.000)	(41.400.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2021 (ii)	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2021 (ii)	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	180.000.000.000	77.721.780.807	257.721.780.807

(i) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2021 số 31/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2021

(ii) Tạm ứng cổ tức 2021 và tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	91.800.000.000
Các cổ đông khác	88.200.000.000	88.200.000.000
Tổng	180.000.000.000	180.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	41.400.000.000	90.000.000.000
Tạm ứng cổ tức	86.400.000.000	9.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Năm 2021 Cổ phiếu	Năm 2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	14.284.765.548	9.412.304.277
Doanh thu bán thành phẩm	1.011.091.212.088	754.200.678.557
Doanh thu phế liệu	-	669.834.880
Tổng	1.025.375.977.636	764.282.817.714

*Trong đó doanh thu với các bên liên quan:
(Chi tiết tại Thuyết minh số 6.2)*

14.494.082.735 11.720.279.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hàng hóa	14.467.838.277	9.412.304.277
Giá vốn thành phẩm	761.439.940.779	651.241.820.834
Giá vốn phế liệu	-	140.942.822
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(503.066.681)	(399.630.126)
Tổng	775.404.712.375	660.395.437.807

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.694.590.179	227.936.174
Lợi nhuận công ty con	5.257.297.121	3.357.542.681
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.771.911	1.858.722
Tổng	6.963.659.211	3.587.337.577

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	413.035.937	623.017.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá	39.652.752	53.360.000
Tổng	452.688.689	676.377.439

5.24 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bán hàng	1.583.298.144	1.504.614.968
Chi phí nhân viên	1.583.298.144	1.504.614.968
Chi phí quản lý doanh nghiệp	47.714.207.491	37.091.772.602
Chi phí nhân viên quản lý	18.194.420.498	15.019.918.779
Chi phí nguyên vật liệu	620.698.069	830.396.063
Dự phòng phải thu khó đòi	107.000.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.247.485.830	3.120.078.860
Thuế phí và lệ phí	-	846.068.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	929.937.529	1.335.977.317
Chi phí bằng tiền khác	24.614.665.565	15.939.333.403
Tổng	49.297.505.635	38.596.387.570

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.25 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác		
Cho thuê nhà, mặt bằng, điện, nước	520.001.566	596.057.538
Thu lại chi phí khoan, chi phí khác chuyển xuống Công ty TNHH Kim loại màu Bắc Kạn	19.545.040.763	8.108.393.480
Thu nhập khác	16.888.137	1.552.337.426
Tổng	20.081.930.466	10.256.788.444
Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	167.174.423
Chi phí khoan khai thác, chi phí khác cho Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	19.545.040.763	8.108.393.480
Các chi phí khác	1.034.016.829	2.018.903.573
Tổng	20.579.057.592	10.294.471.476
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(497.127.126)	(37.683.032)

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	41.191.136.475	13.116.635.292
Tổng	41.191.136.475	13.116.635.292

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	616.464.436.083	388.179.389.531
Chi phí nhân công	138.475.870.027	106.780.127.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.284.960.393	31.823.556.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.660.344.761	33.175.460.354
Chi phí khác bằng tiền	83.284.997.681	132.363.551.928
Tổng	946.170.608.945	692.322.085.565

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai, Thành phố Sông Công và Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, với mục đích làm Văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất và mở khai thác khoáng sản. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần và hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo hợp đồng thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

Tổ 6, phường Phú Xá
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam TKV - CTCP (Vimico)	Công ty Mẹ
Các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam TKV - CTCP	Cùng chịu sự kiểm soát chung
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ của Tổng Công ty Vimico
Các Công ty con, Công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng chịu sự kiểm soát chung
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Công ty con
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này.	Ảnh hưởng đáng kể

a. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Bán hàng		39.296.420.619	23.261.215.682
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP		209.317.187	327.364.344
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin		-	1.760.610.900
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico		-	220.000.000
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn		14.284.765.548	9.412.304.277
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	<i>Thu nhập khác</i>	19.545.040.763	8.183.393.480
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	<i>Cổ tức</i>	5.257.297.121	3.357.542.681
Mua hàng		108.071.544.833	216.085.412.276
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP		-	2.306.000.000
Công ty CP Thương mại và Du lịch Vinacomin		-	926.405.000
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin		640.364.120	1.559.806.880
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn		107.431.180.713	209.231.352.371
Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc TKV		-	2.061.848.025

b. Số dư với bên liên quan

	<u>31/12/2021</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2021</u> <u>VND</u>
Phải thu dài hạn khác	20.984.214.475	22.777.456.285
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	20.984.214.475	22.777.456.285
Phải trả người bán	22.928.192.246	10.213.559.388
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	21.515.081.808	6.199.757.345
Công ty liên doanh công nghiệp Kẽm Việt Thái	110.576.798	110.576.798
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	468.190.888
Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	-	632.500.717
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	1.302.533.640	2.802.533.640
Phải trả khác - cổ tức phải trả	21.114.000.000	4.590.000.000
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	21.114.000.000	4.590.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Thu nhập người có liên quan

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Đào Minh Sơn	Chủ tịch	199.068.340	194.035.434
Phạm Thế Vinh	Thành viên	371.719.804	359.461.756
Trần Minh Tuấn	Thành viên	168.559.904	162.430.880
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên	-	-
Tổng		739.348.048	715.928.070

Thù lao của thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban	161.359.904	155.230.880
Nguyễn Thanh Long	Thành viên	142.477.761	137.805.029
Lê Văn Lương	Thành viên	75.754.936	-
Trần Quốc Hậu	Thành viên	66.722.825	137.805.029
Ngô Thị Nhâm	Thành viên	142.477.761	137.805.029
Đào Thị Khuê	Thành viên	142.477.761	137.805.029
Tổng		731.270.948	706.450.996

Tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Trần Văn Long	Giám đốc	822.204.162	603.450.839
Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc	543.487.043	389.411.776
Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc	546.064.437	348.448.821
Lại Trí Cường	Kế toán trưởng	472.014.105	361.207.623
Tổng		2.383.769.747	1.702.519.059

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng

Lại Trí Cường

Giám đốc



Trần Văn Long